



CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dingo công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Pacific Dingo (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dingo, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2014:

81.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô C20-C21 Cụm CN Thanh Vinh, Xã Hòa Liên, Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0511.3737973
- Fax: (84) 0511.3737972

Văn phòng đại diện

- Địa chỉ: Xóm Long Sơn, Xã Kỳ Long, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công ty có 2 Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 - 173A Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Đà Nẵng	Khai thác đá; San lấp mặt bằng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Kinh doanh vận tải bằng ô tô.	74%
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất gạch bê tông khí chưng áp; sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn; sản xuất bê tông thương phẩm; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.	98,04%

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 129 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 16 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/12/2014
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/02/2013
		Miễn nhiệm ngày 27/10/2014
• Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/02/2013
		Miễn nhiệm ngày 27/10/2014
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 14/12/2014
• Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014
• Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/12/2014
• Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/12/2014

Ban Kiểm soát

• Ông Lê Anh Long	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014
• Bà Đỗ Thị Thanh Hoàng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/01/2010
		Miễn nhiệm ngày 30/6/2014
• Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014
• Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 03/12/2014

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Đặng Tiến Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/02/2014
• Ông Nguyễn Văn Triều	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2012
• Bà Nguyễn Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2014
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 04/01/2010
		Miễn nhiệm ngày 01/12/2014
• Ông Phạm Văn Phước	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/12/2014

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 06 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 710/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Pacific Dinco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/06/2015, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo này được phát hành theo đề nghị tại Công văn số 181/2015/CV-PDB ngày 03/6/2015 của Công ty và thay thế cho báo cáo kiểm toán số 55/2015/BCKT-AAC ngày 29/01/2015 về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 lập ngày 29/01/2015. Theo Công văn nêu trên, Công ty đã quyết định điều chỉnh thời gian khấu hao các tài sản cố định từ năm 2012 đến năm 2014 theo thời gian khấu hao ước tính ban đầu khi đưa tài sản vào sử dụng và đã áp dụng đến năm 2011, lập lại các báo cáo tài chính tương ứng và đề nghị AAC phát hành lại các báo cáo kiểm toán thay thế đối với các báo cáo tài chính mới lập lại.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 06 năm 2015

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.582.680.877	44.848.699.093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.525.622.699	6.847.961.925
1. Tiền	111		7.525.622.699	6.847.961.925
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		65.811.427.465	32.779.255.855
1. Phải thu của khách hàng	131		65.691.623.279	35.629.193.301
2. Trả trước cho người bán	132		3.228.380.092	41.950.000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	208.721.079	301.783.519
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	7	(3.317.296.985)	(3.193.670.965)
IV. Hàng tồn kho	140		8.590.765.702	4.018.562.409
1. Hàng tồn kho	141	8	8.590.765.702	4.018.562.409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.654.865.011	1.202.918.904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.784.226.961	805.696.791
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		422.433.768	-
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	10	59.586.671	21.770.532
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	388.617.611	375.451.581
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			58.869.107.392	53.751.623.972
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.990.678.825	51.807.684.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	46.758.283.289	41.834.000.505
- Nguyên giá	222		96.327.421.054	70.139.464.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.569.137.765)	(28.305.463.555)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	6.232.395.536	9.538.935.610
- Nguyên giá	225		15.803.269.805	16.188.715.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.570.874.269)	(6.649.779.816)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	434.748.498
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		60.000.000	860.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	60.000.000	860.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.818.428.567	1.083.939.359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4.735.428.567	174.746.939
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	1.083.000.000	909.192.420
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		143.451.788.269	98.600.323.065

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.584.074.765	43.814.323.801
I. Nợ ngắn hạn	310		51.535.374.765	41.589.312.201
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	21.183.641.361	20.555.654.259
2. Phải trả cho người bán	312		22.180.113.452	17.529.328.424
3. Người mua trả tiền trước	313		492.336.720	30.665.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	1.716.458.320	1.332.698.586
5. Phải trả người lao động	315		1.512.898.731	717.193.907
6. Chi phí phải trả	316	19	22.191.681	43.251.246
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	3.453.421.521	68.986.421
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		974.312.979	1.311.534.358
II. Nợ dài hạn	330		48.700.000	2.225.011.600
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	48.700.000	2.225.011.600
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88.336.457.943	54.785.999.264
I. Vốn chủ sở hữu	410		88.336.457.943	54.785.999.264
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	81.000.000.000	36.662.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	49.416.000	782.646.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	5.883.219	5.431.903.219
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	2.152.245.404	2.152.245.404
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420	22	5.128.913.320	9.756.944.641
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3.531.255.561	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		143.451.788.269	98.600.323.065

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
CHỈ TIÊU

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	546.696.850	-



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trương Kỳ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 06 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	23	190.932.623.992	118.399.614.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.524.983	90.268.318
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	23	190.931.099.009	118.309.346.567
4. Giá vốn hàng bán	11	24	175.851.991.698	110.455.450.665
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>15.079.107.311</u>	<u>7.853.895.902</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	189.790.524	36.370.837
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	1.612.204.753	2.967.066.103
Trong đó: Lãi vay	23		1.612.204.753	2.967.066.103
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.432.079.157	4.713.166.988
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8.224.613.925</u>	<u>210.033.648</u>
11. Thu nhập khác	31	27	2.698.663.734	196.537.145
12. Chi phí khác	32	28	1.047.499.698	106.218.902
13. Lợi nhuận khác	40		<u>1.651.164.036</u>	<u>90.318.243</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong C.ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	<u>9.875.777.961</u>	<u>300.351.891</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.763.586.640	125.642.698
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	<u>8.112.191.321</u>	<u>174.709.193</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		18.332.642	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		8.093.858.679	174.709.193
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.564	48



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 06 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	186.693.247.938	147.045.948.492
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(172.948.076.951)	(111.973.741.875)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.468.035.963)	(9.124.940.214)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.645.699.435)	(2.977.413.500)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.555.526.094)	(3.001.878.453)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.931.604.459	1.156.959.385
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.658.360.837)	(7.511.004.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.650.846.882)	13.613.929.481
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(672.297.880)	(543.487.448)
2. Tiền thu từ TLý, nh.bán TSCĐ và các TS DH khác	22	880.929.246	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18.587.780.000)	(60.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.069.018	36.370.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.359.079.616)	(567.116.611)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	25.456.600.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	83.504.172.720	49.809.862.913
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.053.464.148)	(55.804.698.438)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.219.721.300)	(2.579.494.364)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.421.072.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.687.587.272	(10.995.401.889)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	677.660.774	2.051.410.981
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.847.961.925	4.796.550.944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.525.622.699	6.847.961.925



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trương Kỳ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 06 năm 2015.

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
- Hoạt động chính: Khai thác đá (chỉ được hoạt động khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật). Địa điểm khai thác: xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng; San lấp mặt bằng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh vận tải bằng ô tô.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 74%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 74%.

Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu lai

- Địa chỉ trụ sở chính: KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động chính: Sản xuất gạch bê tông khí chưng áp; sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn; sản xuất bê tông thương phẩm; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,04%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,04%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập cho các khoản đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện tăng được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 9
Máy móc thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% đối với hoạt động bán bê tông thương phẩm, dịch vụ vận chuyển.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	2.744.779.535	104.207.332
Tiền gửi ngân hàng	4.780.843.164	6.743.754.593
Cộng	7.525.622.699	6.847.961.925

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế Giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính	128.894.913	-
Bảo hiểm nộp thừa	25.220.215	9.539.924
Phải thu khác	54.605.951	292.243.595
- Tại Công ty CP Pacific Dinco	32.496.529	292.243.595
- Tại Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	21.717.906	-
- Tại Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	391.516	-
Cộng	208.721.079	301.783.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	134.450.000	834.750.148
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	819.317.168	1.593.586.045
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	2.363.529.817	765.334.772
Cộng	3.317.296.985	3.193.670.965

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.232.066.543	3.882.499.396
Công cụ, dụng cụ	332.603.370	136.063.013
Thành phẩm	2.026.095.789	-
Cộng	8.590.765.702	4.018.562.409

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.303.245.787	399.711.433
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị, xe	288.004.844	323.068.691
Phí sử dụng đường bộ	178.198.330	-
Chi phí khác	14.778.000	82.916.667
Cộng	1.784.226.961	805.696.791

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	59.586.671	21.770.532
Cộng	59.586.671	21.770.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	333.877.611	192.978.113
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	54.740.000	182.473.468
Cộng	388.617.611	375.451.581

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.760.474.415	21.740.164.869	45.172.816.364	466.008.412	70.139.464.060
Tăng trong năm	2.871.079.796	9.087.744.074	15.927.215.682	46.969.683	27.933.009.235
- Mua sắm trong năm	-	159.090.909	479.400.000	-	638.490.909
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	5.292.965.387	10.913.647.919	-	16.206.613.306
- Tăng từ hợp nhất	2.871.079.796	3.635.687.778	4.534.167.763	46.969.683	11.087.905.020
Giảm trong năm	-	1.745.052.241	-	-	1.745.052.241
- T/lý, nhượng bán	-	1.745.052.241	-	-	1.745.052.241
Số cuối năm	5.631.554.211	29.082.856.702	61.100.032.046	512.978.095	96.327.421.054
Khấu hao					
Số đầu năm	1.298.421.963	9.928.384.412	16.849.305.018	229.352.162	28.305.463.555
Tăng trong năm	1.612.343.469	8.061.239.761	12.406.278.654	128.019.798	22.207.881.682
- Khấu hao trong năm	362.295.159	3.526.115.637	6.221.568.334	104.856.667	10.214.835.797
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	2.853.860.994	4.494.255.951	-	7.348.116.945
- Tăng từ hợp nhất	1.250.048.310	1.681.263.130	1.690.454.369	23.163.131	4.644.928.940
Giảm trong năm	-	944.207.472	-	-	944.207.472
- T/lý, nhượng bán	-	944.207.472	-	-	944.207.472
Số cuối năm	2.910.765.432	17.045.416.701	29.255.583.672	357.371.960	49.569.137.765
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.462.052.452	11.811.780.457	28.323.511.346	236.656.250	41.834.000.505
Số cuối năm	2.720.788.779	12.037.440.001	31.844.448.374	155.606.135	46.758.283.289

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 514.780.339 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 23.816.715.237 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	4.903.164.649	11.285.550.777	16.188.715.426
Tăng trong năm	11.491.749.937	4.311.519.868	15.803.269.805
- Tăng từ hợp nhất	11.107.860.894	4.695.408.911	15.803.269.805
- Trình bày lại	383.889.043	(383.889.043)	-
Giảm trong năm	5.287.053.692	10.901.661.734	16.188.715.426
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	5.287.053.692	10.901.661.734	16.188.715.426
Số cuối năm	11.107.860.894	4.695.408.911	15.803.269.805
Khấu hao			
Số đầu năm	2.277.584.610	4.372.195.206	6.649.779.816
Tăng trong năm	7.511.023.041	2.758.188.357	10.269.211.398
- Khấu hao trong kỳ	317.745.408	502.905.356	820.650.764
- Tăng từ hợp nhất	6.839.084.133	2.609.476.501	9.448.560.634
- Trình bày lại	354.193.500	(354.193.500)	-
Giảm trong năm	2.853.860.994	4.494.255.951	7.348.116.945
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	2.853.860.994	4.494.255.951	7.348.116.945
Số cuối năm	6.934.746.657	2.636.127.612	9.570.874.269
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.625.580.039	6.913.355.571	9.538.935.610
Số cuối năm	4.173.114.237	2.059.281.299	6.232.395.536

14. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty CP Bê tông Dinco Chu lai	-	800.000.000
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000	60.000.000
Cộng	60.000.000	860.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí thi công sửa chữa	743.703.362	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	978.317.315	174.746.939
Chi phí thuê đất	2.990.083.648	-
Chi phí lập báo cáo khai thác mỏ	23.324.242	-
Cộng	4.735.428.567	174.746.939

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.083.000.000	909.192.420
Cộng	1.083.000.000	909.192.420

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	18.653.215.649	14.188.007.077
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	18.653.215.649	14.188.007.077
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.530.425.712	6.367.647.182
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	1.161.281.600	4.562.000.000
- Công ty cho thuê Tài chính II-NH Đầu tư & Phát triển - CN Đà Nẵng	1.369.144.112	1.805.647.182
Cộng	21.183.641.361	20.555.654.259

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	441.983.393	531.787.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.073.604.578	719.285.148
Thuế thu nhập cá nhân	2.764.765	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	198.105.584	81.625.837
Cộng	1.716.458.320	1.332.698.586

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay phải trả	22.191.681	43.251.246
Cộng	22.191.681	43.251.246

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	-	62.986.421
Từ Chính	2.900.000.000	-
Huỳnh Phước Huyền Vy	500.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.421.521	6.000.000
Cộng	3.453.421.521	68.986.421

21. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	-	1.613.781.600
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	-	1.613.781.600
Nợ dài hạn	48.700.000	611.230.000
- Công ty cho thuê Tài chính II-NH Đầu tư & Phát triển	48.700.000	611.230.000
Cộng	48.700.000	2.225.011.600

(*) Thuê tài chính: Công ty thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng sau:

- Thuê tài chính 2 xe ô tô tải tự đổ DongFeng Hồ Bắc theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 42/2010/HĐCTTC ngày 26/11/2010 với số tiền: 2.048.700.000 đồng, thời hạn thuê là 60 tháng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất thuê tài chính là 15,5%/năm áp dụng lãi suất thả nổi theo nguyên tắc lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng do Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam công bố cộng với 2,5%/năm.
- Thuê tài chính 2 xe ô tô tải tự đổ DongFeng Hồ Bắc theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 48/2010/HĐCTTC ngày 08/12/2010 với số tiền: 2.048.700.000 đồng, thời hạn thuê là 60 tháng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất thuê tài chính là 16%/năm áp dụng lãi suất thả nổi theo nguyên tắc lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng do Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam công bố cộng với 2,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thuê tài chính máy đào bánh xích (đã qua sử dụng) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 06/2011/HĐCTTC ngày 17/03/2011 với số tiền: 2.200.000.000 đồng, thời hạn thuê là 48 tháng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất thuê tài chính là 17,5%/năm áp dụng lãi suất thả nổi theo nguyên tắc lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng do Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam công bố cộng với 3,5%/năm.
- Thuê tài chính xe ô tô Ford Everest 4x2 AT mới 100% theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 17/2011/HĐCTTC ngày 20/04/2011 với số tiền: 811.386.000 đồng, thời hạn thuê là 60 tháng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất thuê tài chính là 21%/năm áp dụng lãi suất thả nổi theo nguyên tắc lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng do Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam công bố cộng với 7%/năm.
- Thuê tài chính dây chuyền thiết bị nghiền đá (đã qua sử dụng) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 26/2012/HĐCTTC ngày 31/12/2012 với số tiền: 5.502.941.174 đồng, thời hạn thuê là 29 tháng để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất thuê tài chính là 15%/năm.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	36.662.260.000	782.646.000	-	1.246.928.201	16.643.709.632
Tăng trong năm	-	-	5.431.903.219	905.317.203	174.709.193
Giảm trong năm	-	-	-	-	7.061.474.184
Số dư tại 31/12/2013	36.662.260.000	782.646.000	5.431.903.219	2.152.245.404	9.756.944.641
Số dư tại 01/01/2014	36.662.260.000	782.646.000	5.431.903.219	2.152.245.404	9.756.944.641
Tăng trong năm	44.337.740.000 (*)	-	-	-	8.093.858.679
Giảm trong năm	-	733.230.000	5.426.020.000	-	12.721.890.000
Số dư tại 31/12/2014	81.000.000.000	49.416.000	5.883.219	2.152.245.404	5.128.913.320

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2014 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2014/NQ-HĐQT ngày 12/12/2014 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ thêm 44.337.740.000 đồng, trong đó:

- Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các cổ đông hiện hữu, cụ thể:
 - ✓ Phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 21,2%/vốn điều lệ, tương ứng 7.772.420.000 đồng, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 777.242 cổ phiếu;
 - ✓ Phát hành cổ phiếu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển là 5.426.020.000 đồng, tương ứng với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 542.602 cổ phiếu;
 - ✓ Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần là 733.230.000 đồng, tương ứng với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 73.323 cổ phiếu;
- Tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 13,5%/vốn điều lệ, tương ứng 4.949.470.000 đồng, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 494.947 cổ phiếu;
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 8.798.960.000 đồng, cho cổ đông chiến lược là 16.657.640.000 đồng, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 2.545.660 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Dinco	37.203.700.000	24.556.900.000
Vốn góp của các cổ đông khác	43.796.300.000	12.105.360.000
Cộng	81.000.000.000	36.662.260.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.100.000	3.666.226
- Cổ phiếu thường	8.100.000	3.666.226
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.100.000	3.666.226
- Cổ phiếu thường	8.100.000	3.666.226
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.756.944.641	16.643.709.632
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.093.858.679	174.709.193
Phân phối lợi nhuận	12.721.890.000	7.061.474.184
Phân phối lợi nhuận năm trước	7.772.420.000	7.061.474.184
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.431.903.219
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	905.317.203
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	724.253.762
- Chia cổ phiếu thưởng	7.772.420.000	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	4.949.470.000	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	4.949.470.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.128.913.320	9.756.944.641

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế còn lại của các năm trước và tạm ứng cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/12/2014 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2014/NQ-HĐQT ngày 12/12/2014 đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu là 13,5%/vốn điều lệ tương ứng 4.949.470.000 đồng, theo đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 494.947 cổ phiếu.

Công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông và chia cổ tức vào ngày 09/12/2014 theo thông báo số 446/2014/TB ngày 09/12/2014.

23. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	190.932.623.992	118.399.614.885
+ Doanh thu bê tông thương phẩm	183.488.321.019	111.433.944.905
+ Doanh thu bán đá, phụ gia các loại	6.415.820.261	6.736.786.344
+ Doanh thu dịch vụ vận chuyển	955.147.256	228.883.636
+ Doanh thu khác	73.335.456	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.524.983	90.268.318
+ Giảm giá hàng bán	1.524.983	90.268.318
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.931.099.009	118.309.346.567

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bê tông thương phẩm	168.525.391.155	103.489.780.685
Giá vốn bán đá, phụ gia các loại	6.315.099.818	6.736.786.344
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	955.147.256	228.883.636
Giá vốn hoạt động khác	56.353.469	-
Cộng	175.851.991.698	110.455.450.665

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.562.192	36.370.837
Lãi chậm thanh toán	171.228.332	-
Cộng	189.790.524	36.370.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	1.612.204.753	2.967.066.103
Cộng	1.612.204.753	2.967.066.103

27. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phân bổ bất lợi thương mại	1.897.818.782	-
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	800.844.769	-
Các khoản khác	183	196.537.145
Cộng	2.698.663.734	196.537.145

28. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản bán thanh lý	800.844.769	-
Các khoản khác	246.654.929	106.218.902
Cộng	1.047.499.698	106.218.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.875.777.961	300.351.891
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.752.990.818)	120.593.065
Điều chỉnh tăng	621.048.236	120.593.065
- Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	155.358.270	24.593.065
- Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành hoạt động	102.000.000	96.000.000
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	363.689.966	-
Điều chỉnh giảm	2.374.039.054	-
- Chuyển lỗ	54.519.022	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu đã loại trừ	421.701.250	-
- Điều chỉnh do hợp nhất (Bất lợi thương mại)	1.897.818.782	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.122.787.143	420.944.956
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi thuế	108.357.349	-
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	8.014.429.794	420.944.956
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.763.586.640	125.642.698
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.763.174.554	125.642.698
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào năm nay	412.086	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.112.191.321	174.709.193
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	18.332.642	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	8.093.858.679	174.709.193

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.093.858.679	174.709.193
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.093.858.679	174.709.193
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.176.328	3.666.226
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.564	48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.106.923.387	79.755.587.183
Chi phí nhân công	12.259.345.255	9.873.910.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.035.486.561	10.946.321.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.727.919.401	7.018.106.142
Chi phí khác bằng tiền	2.692.332.341	2.856.659.701
Cộng	174.822.006.945	110.450.584.233

5. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu rủi ro khi có sự biến động về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đợt hàng mới. Đối với các khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	21.183.641.361	48.700.000	21.232.341.361
Phải trả người bán	22.180.113.452	-	22.180.113.452
Chi phí phải trả	22.191.681	-	22.191.681
Phải trả khác	3.453.421.521	-	3.453.421.521
Cộng	46.839.368.015	48.700.000	46.888.068.015

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	20.555.654.259	2.225.011.600	22.780.665.859
Phải trả người bán	17.529.328.424	-	17.529.328.424
Chi phí phải trả	43.251.246	-	43.251.246
Phải trả khác	6.000.000	-	6.000.000
Cộng	38.134.233.929	2.225.011.600	40.359.245.529

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	7.525.622.699	-	7.525.622.699
Phải thu khách hàng	62.374.326.294	-	62.374.326.294
Phải thu khác	54.605.951	-	54.605.951
Các khoản đầu tư tài chính	-	60.000.000	60.000.000
Ký cược, ký quỹ	54.740.000	1.083.000.000	1.137.740.000
Cộng	70.009.294.944	1.143.000.000	71.152.294.944

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	6.847.961.925	-	6.847.961.925
Phải thu khách hàng	32.435.522.336	-	32.435.522.336
Phải thu khác	292.243.595	-	292.243.595
Các khoản đầu tư tài chính	-	860.000.000	860.000.000
Ký cược, ký quỹ	182.473.468	909.192.420	1.091.665.888
Cộng	39.758.201.324	1.769.192.420	41.527.393.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận chính là sản xuất bê tông thương phẩm và một bộ phận địa lý chính Đà Nẵng, Việt Nam.

7. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dinco	Công ty đầu tư

b. Nghiệp vụ trọng yếu phát sinh với các bên có liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty Cổ phần Dinco		
- Bán hàng	29.797.127.472	39.679.235.412
- Mua hàng	861.189.668	1.778.251.668

c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ phải thu		
Công ty Cổ phần Dinco	13.946.333.203	5.314.682.390
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Dinco	3.579.816.135	-

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	584.770.448	410.544.240
Thù lao của Hội đồng quản trị	174.000.000	228.000.000
Cộng	758.770.448	638.544.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 06 năm 2015

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước